

Phụ lục số 03:
BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ SẢN XUẤT, NHÀ KHO
CHUYÊN DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	NHÀ XUỞNG SẢN XUẤT		
1	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục</i>		
<i>a</i>	Tường gạch thu hồi mái ngói, mái tôn	đ/m ² sàn	1.820.000
<i>b</i>	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	đ/m ² sàn	2.110.000
<i>c</i>	Tường gạch, mái bằng	đ/m ² sàn	2.460.000
<i>d</i>	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	2.910.000
<i>đ</i>	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	3.130.000
<i>e</i>	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	2.660.000
2	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục</i>		
<i>a</i>	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.910.000
<i>b</i>	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.620.000
<i>c</i>	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	đ/m ² sàn	4.310.000
<i>d</i>	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.280.000
<i>đ</i>	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.200.000
<i>e</i>	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn	4.000.000
3	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn</i>		
<i>a</i>	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	đ/m ² sàn	5.230.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
<i>b</i>	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	5.550.000
<i>c</i>	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	4.950.000
<i>d</i>	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	5.870.000
<i>đ</i>	Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đ/m2 sàn	4.780.000
<i>e</i>	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	5.150.000
4	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn</i>		
<i>a</i>	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	8.000.000
<i>b</i>	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	8.320.000
5	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 30m, cao 7,5m, không có cầu trục</i>		
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m2 sàn	4.720.000
6	Nhà xưởng có chiều cao >9m: Áp dụng theo đơn giá nhà xưởng cao 9m có kết cấu tương tự		
II	KHO CHUYÊN DỤNG/KHO ĐÔNG LẠNH		
1	<i>Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa <500 tấn)</i>		
<i>a</i>	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	đ/m2	3.130.000
<i>b</i>	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	đ/m2	1.890.000
<i>c</i>	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	đ/m2	2.910.000
<i>d</i>	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	đ/m2	1.690.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
2	<i>Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)</i>		
a	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	đ/tấn	2.940.000
b	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	đ/tấn	3.160.000
c	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	đ/tấn	3.890.000
d	Kho muối sức chứa 1.000 - 3.000 tấn	đ/tấn	2.480.000
3	<i>Kho đông lạnh</i>		
a	Kho đông lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	đ/m ² sàn	8.020.000
b	Kho đông lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	đ/m ² sàn	10.200.000